

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số 08/2018/KDTM-ST

Ngày 12-11-2018

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây  
dựng và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ  
thanh toán theo hợp đồng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Trung

Ông Phan Minh Á

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng - Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 04/2018/TLST- KDTM ngày 27 tháng 6 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2018/QĐXX-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần L

Địa chỉ: 17 T, phường H, thành phố N, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế K, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Nghiêm Tuấn A, sinh năm 1976 - Cán bộ Phòng Kinh tế kỹ thuật của Công ty Cổ phần L

+ Ông Vũ Tiến T, sinh năm 1965 - Cán bộ Phòng Kinh tế kỹ thuật của Công ty Cổ phần L.

Cùng có địa chỉ liên hệ: 17 T, phường H, thành phố N, tỉnh Bắc Ninh (*Theo văn bản ủy quyền ngày 23-7-2018*), đều có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần sản xuất S.

- Địa chỉ: Khu kinh tế mở C, xã A, huyện I, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thái D, chức vụ: Tổng giám đốc, vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần L, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nghiêm Tuấn A và ông Vũ Tiến T đều trình bày:***

Công ty Cổ phần L (sau đây gọi tắt là Công ty L) là Công ty Nhà nước, đăng ký và hoạt động trong lĩnh vực xây lắp công nghiệp. Công ty Cổ phần sản xuất S (sau đây viết tắt là Công ty S) là chủ dự án nhà máy sản xuất Soda Chu Lai. Xuất phát từ khả năng và nhu cầu của mỗi bên nên Công ty L và Công ty S đã ký với nhau 04 hợp đồng kinh tế là:

- Hợp đồng số 15092011/SODACHULAI-LILAMA69-1 ngày 15-9-2011 về thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền, thiết bị dự án nhà máy Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm tại Chu Lai-Việt Nam, giữa các bên: Công ty Cổ phần sản xuất S (Chủ đầu tư) và Công ty TNHH Công trình T -Trung Quốc (sau đây viết tắt là Công ty T - Trung Quốc (Tổng thầu EPC) và Công ty Cổ phần L (Nhà thầu thi công).

Nội dung chính của hợp đồng:

- Công ty L là đơn vị thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền, thiết bị dự án nhà máy cho chủ đầu tư là Công ty S.

- Công ty Cổ phần sản xuất S trực tiếp thanh toán cho Công ty L với số tiền giá trị hợp đồng trước thuế là 5.000.000 USD (quy đổi ra VNĐ khi thanh toán)

- Công ty T - Trung Quốc là Tổng thầu EPC quản lý, giám sát Công ty L trong quá trình thực hiện thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền thiết bị dự án nhà máy cho chủ đầu tư là Công ty S.

- Các bên liên quan phối hợp thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của hợp đồng.

Việc thực hiện hợp đồng: Công ty L đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, Công ty S và Công ty L đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng vào ngày 09-6-2017 và ký biên bản thanh lý hợp đồng ngày 12-6-2017, với các nội dung chính như: Hai bên đã thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản của hợp đồng; Công ty L đã thực hiện đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong hợp đồng, đã thi công, chế tạo và lắp đặt dây chuyền thiết bị thuộc dự án nhà máy sản xuất Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm bảo đảm an toàn, chất lượng và tiến độ đề ra; giá trị quyết toán hợp đồng là 114.416.377.823 đồng; Công ty Soda đã thanh toán cho Công ty L số tiền 87.416.377.823 đồng; còn nợ số tiền 27.022.549.234 đồng. Tại biên bản thanh lý hợp đồng số 01 ngày 12-6-2017, giữa Công ty L và Công ty S đã thống nhất thời hạn bảo hành công trình đã hết, nên bên B (Công ty L) không phải nộp thư bảo

lãnh của ngân hàng để bảo lãnh bảo hành công trình. Đến nay, Công ty S vẫn chưa thanh toán số tiền này.

+ Hợp đồng số 26042012/SODACHULAI-LILAMA69-1 ngày 26-4-2012 về “Thi công, chế tạo và lắp đặt trọn bộ tuabin- máy phát trạm điện Dự án nhà máy Soda Chu Lai” giữa Công ty Cổ phần sản xuất S và Công ty Cổ phần L. Theo hợp đồng, Công ty L thực hiện công việc thi công chế tạo và lắp đặt trọn bộ tuabin- máy phát điện trong phạm vi nhà máy Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm. Giá trị hợp đồng là 8.321.200.000 đồng. Công ty L và Công ty S đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, hai bên đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng vào ngày 09-6-2017 và ký biên bản thanh lý hợp đồng ngày 12-6-2017, với một số nội dung; hai bên đã thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản trong hợp đồng; Công ty L đã thi công, chế tạo và lắp đặt trọn bộ tuabin- máy phát trạm điện thuộc dự án nhà máy sản xuất Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm bảo đảm an toàn chất lượng và tiến độ đề ra. Giá trị quyết toán hợp đồng là 9.153.320.000 đồng, Công ty S đã thanh toán cho Công ty L 6.000.000.000 đồng, còn nợ số tiền 3.153.320.000 đồng. Tại biên bản thanh lý hợp đồng số 02 ngày 12-6-2017, giữa Công ty L và Công ty S đã thống nhất thời hạn bảo hành công trình đã hết, nên bên B (Công ty L) không phải nộp thư bảo lãnh của ngân hàng để bảo lãnh bảo hành công trình. Đến nay, Công ty S vẫn chưa thanh toán số tiền nợ này.

+ Hợp đồng số 25082014/SODACHULAI-LILAMA69-1 ngày 25-8-2014 về “Thi công chế tạo, lắp đặt dây chuyền thiết bị dự án nhà máy Soda Chu Lai” giữa Công ty Cổ phần sản xuất S và Công ty Cổ phần L. Theo hợp đồng, Công ty L thực hiện công việc: Thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền dự án nhà máy Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm, giá trị hợp đồng là 4.133.418.198 đồng. Công ty L và Công ty S đã hoàn thành công việc theo phạm vi hợp đồng, hai bên đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng vào ngày 09-6-2017 và ký biên bản thanh lý hợp đồng ngày 12-6-2017, với các nội dung sau: hai bên đã thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản hợp đồng, đã thi công, lắp đặt dây chuyền thiết bị thuộc dự án nhà máy sản xuất Soda công suất 200.000 tấn/năm bảo đảm an toàn, chất lượng và tiến độ đề ra, giá trị quyết toán hợp đồng là 4.133.418.198 đồng, Công ty S chưa thanh toán số tiền này. Tại biên bản thanh lý hợp đồng số 03 ngày 12-6-2017, giữa Công ty L và Công ty S đã thống nhất thời hạn bảo hành công trình đã hết, nên bên B (Công ty L) không phải nộp thư bảo lãnh của ngân hàng để bảo lãnh bảo hành công trình.

+ Hợp đồng số 04/2013/SODACHULAI-LILAMA69-1 tháng 4/2013 về “Sửa chữa khắc phục hư hỏng tháp Amoniac” giữa Công ty Cổ phần sản xuất S và Công ty Cổ phần L. Theo hợp đồng, Công ty L thực hiện công việc hàn, lắp 40 răng cưa cho 06 nắp đáy tháp; thay thế và lắp đặt 02 nắp hình chữ nhật, giá trị hợp đồng là 54.443.000 đồng. Công ty L và Công ty S đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, hai bên đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng vào ngày 09-6-2017, với một số nội dung như; giá trị quyết toán hợp đồng là 59.887.300 đồng, Công ty S chưa thanh toán số tiền này, đến nay vẫn còn nợ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng và sau khi thực hiện xong công việc theo hợp đồng, Công ty L đã bằng nhiều biện pháp và nhiều lần gửi văn bản yêu cầu hai bên gặp nhau để thống nhất lộ trình thanh toán nợ, tuy nhiên Công ty S không phản hồi và có dấu hiệu chây ì, cố tình chiếm dụng vốn của Công ty L. Công ty L mới xuất hóa đơn số tiền 23.225.522.601 đồng nên Công ty S chỉ ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 23-5-2017, xác nhận nợ tính đến ngày 31-3-2017, Công ty S nợ Công ty L số tiền 23.225.522.601 đồng. Số nợ 11.143.622.131 đồng còn lại do Công ty L chưa xuất hóa đơn nên Công ty S chưa đối chiếu xác nhận nợ. Tuy nhiên, theo hồ sơ quyết toán hợp đồng và các biên bản thanh lý của 04 hợp đồng nêu trên thì Công ty S còn nợ Công ty L tổng số tiền là 34.369.174.732 đồng, trong đó;

Nợ của hợp đồng số 15092011 là 27.022.549.234 đồng

Nợ của hợp đồng số 26042012 là 3.153.320.000 đồng

Nợ của hợp đồng số 25082014 là 4.133.418.198 đồng

Nợ của hợp đồng số 04 là 59.887.300 đồng.

Tuy trong 04 hợp đồng đều có quy định việc trả lãi do chậm thanh toán nên trong đơn khởi kiện Công ty L yêu cầu Công ty S phải trả lãi do chậm thanh toán, nhưng hiện nay Công ty S gặp khó khăn nên Công ty L không yêu cầu Công ty S phải trả lãi chậm thanh toán từ khi hai bên ký biên bản quyết toán và thanh lý 04 hợp đồng đến nay. Nay, Công ty L chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty S phải trả cho Công ty L số tiền nợ gốc của 04 hợp đồng nêu trên là 34.369.174.732 đồng và trả tiền lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

***Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 07-9-2018, người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty Cổ phần sản xuất S là ông Nguyễn Thái D trình bày:***

Ông thống nhất Công ty S có ký với Công ty L tất cả 4 hợp đồng gồm: Hợp đồng số 15092011 ngày 15-09-2011 về thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền, thiết bị dự án nhà máy Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm; hợp đồng số 26042012 ngày 26-4-2012 về “Thi công, chế tạo và lắp đặt trọn bộ tuabin- máy phát trạm điện Dự án nhà máy Soda Chu Lai”; hợp đồng số 25082014 ngày 25-8-2014 về “Thi công chế tạo, lắp đặt dây chuyền thiết bị dự án nhà máy Soda Chu Lai”; hợp đồng số 04/2013 tháng 4/2013 về “Sửa chữa khắc phục hư hỏng tháp Amoniac” như Công ty L đã nêu trong đơn khởi kiện.

Trong quá trình thực hiện 04 hợp đồng trên, thì Công ty L đã thực hiện đúng khối lượng, chất lượng như đã nêu trong các hợp đồng. Công ty S thống nhất số tiền nợ theo các biên bản thanh lý hợp đồng số 01 ngày 12-6-2017; Biên bản thanh lý số 02 ngày 12-6-2017; Biên bản thanh lý số 03 ngày 12-6-2017. Riêng hợp đồng số 04/2013 về việc sửa chữa, khắc phục hư hỏng tháp Amoniac với giá trị là 59.887.300 đồng, tuy hai bên chưa thanh lý hợp đồng nhưng khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng và hai bên đã ký hồ sơ quyết toán, thống nhất số nợ vào ngày 09-6-2017. Công ty S thống nhất còn nợ Công ty L tổng số tiền là

34.369.174.732 đồng (nợ của 4 hợp đồng). Việc Công ty L khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán các khoản nợ không liên quan gì đến quyền lợi, hay nghĩa vụ Công ty T- Trung Quốc vì Công ty T - Trung Quốc chỉ là đơn vị cung cấp thiết bị chính cho Công ty S theo một hợp đồng kinh tế khác được ký kết giữa hai bên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS, bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Nguyễn Thái D đến lần thứ hai nhưng đại diện bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty L đã rút phần yêu cầu buộc Công ty S phải trả lãi do chậm thanh toán từ khi hai bên ký biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng đến nay. Xét thấy, việc rút yêu cầu này của đại diện nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu đã rút.

[1.3] Về xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền Công ty S còn nợ theo các hợp đồng thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền thiết bị, sửa chữa đã được các bên quyết toán, trong đó có những hợp đồng đã được thanh lý. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng*”.

[1.4] Đối với Công ty TNHH Công trình T -Trung Quốc: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn xác định Công ty T -Trung Quốc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Tòa án thụ lý và xác định Công ty T -Trung Quốc là người liên quan theo đơn khởi kiện. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác định hợp đồng số 15092011 ngày 15-9-2011 được ký kết gồm ba bên nhưng Công ty TNHH T -Trung Quốc chỉ thực hiện công việc

mang tính chuyên môn kỹ thuật để hướng dẫn, giám sát Công ty L thực hiện công việc của nhà thầu, Công ty L đã thi công xong công việc theo đúng hợp đồng đã ký kết, hợp đồng đã được thanh lý ngày 12-6-2017 xác định bên B (Công ty cổ phần L) đã thực hiện đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong hợp đồng, đã thi công, chế tạo và lắp đặt dây chuyền thiết bị thuộc dự án Nhà máy sản xuất Soda Chu Lai bảo đảm an toàn, chất lượng và tiến độ đề ra. Các bên cũng không có tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng, việc thanh toán tiền cho Công ty L theo hợp đồng số 15092011 thuộc trách nhiệm của Công ty S, không liên quan gì đến quyền lợi hay nghĩa vụ của Công ty T -Trung Quốc. Đồng thời, tại Điều 5 (Về điều kiện thanh toán) của hợp đồng số 15092011 ngày 15-9-2011 quy định: “*Giá trị hợp đồng sẽ do chủ đầu tư thanh toán cho đơn vị thi công theo điều 10.1.1 trong điều khoản hợp đồng...*”. Đại diện của Công ty S và Công ty L đều cho rằng Công ty TNHH Công trình T -Trung Quốc không có quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến việc Công ty L khởi kiện yêu cầu Công ty S thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng trong vụ án này. Vì vậy, việc thanh toán tiền theo hợp đồng số 15092011 thuộc trách nhiệm của Công ty S, không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty T -Trung Quốc. Do đó, Hội đồng xét xử xác định Công ty TNHH Công trình T -Trung Quốc không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết vụ án này. Nếu sau này các bên có tranh chấp về quá trình thực hiện hợp đồng thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần L về việc yêu cầu Công ty Cổ phần sản xuất S phải thanh toán số tiền 34.369.174.732 đồng còn nợ trong quá trình thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền thiết bị thì thấy:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có ký với nhau 04 hợp đồng kinh tế, đã quyết toán vào ngày 09-6-2017 và thanh lý vào ngày 12-6-2017, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 15092011 ngày 15-9-2011 về thi công, chế tạo, lắp đặt dây chuyền, thiết bị dự án nhà máy Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm tại Chu Lai-Việt Nam, gồm các bên: Công ty Cổ phần sản xuất S, Công ty TNHH Công trình T -Trung Quốc và Công ty Cổ phần L. Công ty L đã hoàn thành công việc theo hợp đồng và đã cùng với Công ty S ký hồ sơ quyết toán và ký biên bản thanh lý hợp đồng với giá trị là 114.416.377.823 đồng (đã bao gồm VAT 10%), Công ty S đã thanh toán cho Công ty L số tiền 87.393.828.589 đồng, còn nợ 27.022.549.234 đồng.

+ Hợp đồng số 26042012 ngày 26-4-2012 về “Thi công, chế tạo và lắp đặt trọn bộ tuabin- máy phát trạm điện Dự án nhà máy Soda Chu Lai”. Giá trị theo hợp đồng là 8.321.200.000 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Thực hiện hợp đồng, Công ty L đã thi công, chế tạo và lắp đặt trọn bộ tuabin- máy phát trạm điện thuộc dự án nhà máy sản xuất Soda Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm, bảo đảm an toàn chất lượng và tiến độ đề ra. Hai bên đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, với giá trị là 9.153.320.000 đồng (bao gồm thuế giá trị

gia tăng 10%), Công ty Soda đã thanh toán cho Công ty L 6.000.000.000 đồng, còn nợ 3.153.320.000 đồng.

+ Hợp đồng số 25082014 ngày 25-8-2014 về “Thi công chế tạo, lắp đặt dây chuyền thiết bị dự án nhà máy Soda Chu Lai”, giá trị hợp đồng là 4.133.418.198 đồng. Công ty L đã thi công, lắp đặt dây chuyền thiết bị thuộc dự án nhà máy sản xuất Soda công suất 200.000 tấn/năm, bảo đảm an toàn, chất lượng và tiến độ đề ra. Hai bên đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, với giá trị quyết toán là 4.133.418.198 đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng), Công ty S chưa thanh toán số tiền này.

+ Hợp đồng số 04/2013 tháng 4/2013 về “Sửa chữa khắc phục hư hỏng tháp Amoniac”. Theo hợp đồng, Công ty L thực hiện công việc hàn, lắp 40 răng cưa cho 06 nắp đáy tháp; thay thế và lắp đặt 02 nắp hình chữ nhật, giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 54.443.000 đồng. Công ty L đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, hai bên đã ký hồ sơ quyết toán hợp đồng với giá trị quyết toán là 59.887.300 đồng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng); Công ty S chưa thanh toán số tiền này.

Xét thấy các giao dịch nêu trên giữa Công ty L và Công ty S là hợp pháp, các bên tham gia đều tự nguyện và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật nên đã phát sinh hiệu lực. Công ty L đã thực hiện đúng, đầy đủ theo các nội dung đã thỏa thuận trong 04 hợp đồng mà các bên đã ký kết. Công ty L và Công ty S đã tiến hành ký các hồ sơ quyết toán đối với cả 4 hợp đồng vào ngày 09-6-2017 và ký các biên bản thanh lý hợp đồng vào ngày 12-6-2017 đối với 3 hợp đồng (các hợp đồng số 15092011 ngày 15-9-2011; số 26042012 ngày 26-4-2012 và số 25082014 ngày 25-8-2014), hồ sơ quyết toán ghi nhận căn cứ hồ sơ nghiệm thu hạng mục, bản vẽ hoàn công; các biên bản thanh lý hợp đồng đều ghi nhận Công ty L đã thực hiện đầy đủ nội dung và yêu cầu trong hợp đồng, bảo đảm an toàn, chất lượng và tiến độ đề ra. Riêng đối với hợp đồng số 04/2013 về việc sửa chữa, khắc phục hư hỏng tháp Amoniac với giá trị quyết toán là 59.887.300 đồng, tuy hai bên chưa thanh lý hợp đồng nhưng khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng và hai bên đã ký hồ sơ quyết toán. Như vậy, theo kết quả quyết toán và thanh lý hợp đồng được Công ty L và Công ty S thống nhất ký xác nhận thì tổng giá trị quyết toán của 4 hợp đồng nêu trên là 127.763.003.321 đồng, Công ty L đã xuất hóa đơn với giá trị là 116.619.351.190 đồng, Công ty S đã thanh toán được 93.393.828.589 đồng, còn nợ lại số tiền là 34.369.174.732 đồng, trong đó giá trị còn phải xuất hóa đơn là 11.143.652.131 đồng.

Đối với việc đối chiếu công nợ và xuất hóa đơn: Trước khi tiến hành thanh lý và quyết toán các hợp đồng thì ngày 23-5-2017 giữa Công ty L và Công ty S đã cùng nhau đối chiếu công nợ từ ngày 01-01-2017 đến ngày 31-3-2017 xác định giá trị Công ty L thực hiện 116.619.351.190 đồng, Công ty S đã thanh toán 93.393.828.589 đồng, còn nợ 23.225.522.601 đồng. Công ty L cho rằng số liệu đối chiếu công nợ này ghi giá trị thực hiện và số nợ còn lại 23.225.522.601 đồng là ghi theo giá trị đã xuất hóa đơn. Tòa án đã triệu tập đại diện bị đơn để lấy lời khai về

vấn đề này nhưng bị đơn không đến, hơn nữa sau khi lập biên bản đối chiếu công nợ thì đến ngày 09-6-2017 giữa Công ty L và Công ty S đã quyết toán cả 4 hợp đồng, thanh lý 3 hợp đồng, theo đó đã xác định Công ty S còn nợ Công ty L tổng số tiền là 34.369.174.732 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thái D là đại diện của Công ty S có bản tự khai và đã thống nhất tại biên bản hòa giải về số tiền Công ty S còn phải thanh toán cho Công ty L là 34.369.174.732 đồng, là phù hợp với các hồ sơ thanh lý, quyết toán giữa Công ty S và Công ty L. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc của 04 hợp đồng là 34.369.174.732 đồng là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 34.369.174.732 đồng. Khi nhận tiền trả nợ từ bị đơn thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ xuất hóa đơn theo quy định.

[2.2] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch là  $142.369.124 \text{ đồng} (112.000.000 \text{ đồng} + (34.369.174.732 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) \times 0,1\%) = 142.369.174 \text{ đồng}$ ).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 274, 275, 276, 280 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 144 Luật xây dựng năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu của Công ty cổ phần L về việc yêu cầu Công ty S phải trả lãi do chậm thanh toán từ khi hai bên ký biên bản quyết toán và thanh lý 04 hợp đồng đến nay.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần L đối với Công ty cổ phần sản xuất S.

Buộc Công ty cổ phần sản xuất S phải thanh toán cho Công ty cổ phần L số tiền 34.369.174.732 đồng (*Ba mươi tư tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm bảy mươi tư nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng*). Khi nhận tiền trả nợ của Công ty cổ phần sản xuất S thì Công ty cổ phần L phải xuất hóa đơn theo quy định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà bị đơn chậm thi hành án số tiền trên, thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần sản xuất S phải chịu 142.369.174 đồng (*Một trăm bốn mươi hai triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn một trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*).

Trả lại cho Công ty cổ phần L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 71.184.587 đồng (*Bảy mươi một triệu một trăm tám mươi tư nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng*), theo biên lai thu tiền số 0000134 ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**  
(Đã Ký)

**Đinh Văn Long**